

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1607~~/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày ~~12~~ tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Trung tâm Y tế thành phố Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế thành phố Thanh Hóa;

Trên cơ sở đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1554/SKHĐT-TĐ ngày 04/5/2015 về phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế thành phố Thanh Hóa; của Trung tâm Y tế thành phố Thanh Hóa tại Tờ trình số 88/TTr-XDTTYT ngày 12/4/2016 (kèm theo hồ sơ),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế thành phố Thanh Hóa với các nội dung sau:

1. Khái quát về dự án

Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế thành phố Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 04/02/2013, với tổng mức đầu tư là 35.813 triệu đồng;

Trong đó:	- Chi phí xây dựng	:	24.492 triệu đồng;
	- Chi phí thiết bị	:	3.516 triệu đồng;
	- Chi phí QLDA	:	535 triệu đồng;
	- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	2.260 triệu đồng;
	- Chi phí khác	:	372 triệu đồng;
	- Chi phí bồi thường GPMB	:	1.520 triệu đồng;
	- Chi phí dự phòng	:	3.118 triệu đồng.

Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh đầu tư theo kế hoạch; riêng hạng mục thang máy, máy phát điện dự phòng chủ đầu tư huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

Hiện nay, công trình đã thi công hoàn thành, đang tổ chức nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng.

2. Lý do điều chỉnh

Trong quá trình triển khai thi công xây dựng, giá nguyên, nhiên, vật liệu xây dựng và chế độ chính sách của nhà nước có những thay đổi so với thời điểm dự án được duyệt và công trình thuộc đối tượng điều chỉnh. Đồng thời, để phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo ổn định công trình và đáp ứng yêu cầu về an toàn, thẩm mỹ của công trình thì cần phải điều chỉnh một số giải pháp kỹ thuật và bổ sung một số hạng mục.

3. Nội dung điều chỉnh

3.1. Phân công việc điều chỉnh, bổ sung đã thực hiện:

a) *Tổng mặt bằng xây dựng công trình:* Điều chỉnh vị trí một số hạng mục công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật (nhà để xe, bể xử lý nước thải, hệ thống sân đường nội bộ, cấp điện, cấp thoát nước) cho phù hợp với công năng sử dụng.

b) *Nhà làm việc:*

- Điều chỉnh chiều dài cọc bê tông phân móng từ 12m lên 18m (theo kết quả thí nghiệm nén tĩnh).

- Điều chỉnh tường lãn sơn trực tiếp sang tường bả ma tít, lãn sơn; đường cấp nước từ ống nhựa sang ống thép tráng kẽm.

- Bổ sung trần thạch cao tại khu vực sảnh, hành lang và phòng họp, hội trường.

c) *Sân, đường nội bộ:* Bổ sung khe co giãn và đường bê tông từ ngoài vào cổng.

3.1. Phân bổ sung hạng mục nhà làm việc chưa thực hiện:

- Bổ sung 2 bộ cửa đi tại trục (1-1)x(B-C), (11-11)x(B-C); 1 bộ cửa sổ phòng văn thư tại trục (7-7)x(A-B) và 6 bộ hoa sắt bảo vệ tại trục (1-2)x(C-C), (10-11)x(C-C); cửa sử dụng cửa nhựa lõi thép.

- Bổ sung 3 vách ngăn, bằng khung nhôm kính cho các phòng: Tư vấn xét nghiệm HIV (2 vách, kích thước 5,2x3,4m), hành chính tổng hợp (1 vách, kích thước 5,2x3,1m).

- Bổ sung 4 bộ lan can bằng inox tại các chiếu nghỉ cầu thang tầng 1,2,3,4.

- Ốp gạch cao 2,5m cho các phòng: Tư vấn xét nghiệm HIV, 3 phòng labo xét nghiệm.

(Chi tiết có nội dung hồ sơ điều chỉnh kèm theo)

3.2. Tổng mức đầu tư điều chỉnh:

- Bổ sung khối lượng dự toán tính thiếu so với hồ sơ thiết kế BVTC đã được phê duyệt.

- Bổ sung mức đầu tư các hạng mục điều chỉnh, bổ sung.

- Điều chỉnh giá nguyên, nhiên, vật liệu xây dựng và chế độ chính sách của nhà nước theo quy định hiện hành.

- Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **39.694 triệu đồng;**

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	31.156 triệu đồng;
- Chi phí thiết bị	:	3.516 triệu đồng;
- Chi phí QLDA	:	647 triệu đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	2.439 triệu đồng;
- Chi phí khác	:	375 triệu đồng;
- Chi phí bồi thường GPMB	:	1.520 triệu đồng;
- Chi phí dự phòng	:	41 triệu đồng;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

4. Các nội dung khác: Theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế thành phố Thanh Hóa.

Điều 2. Trung tâm Y tế thành phố Thanh Hóa (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

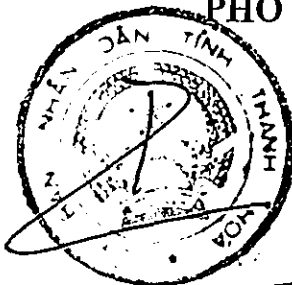
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng; Trung tâm Y tế thành phố Thanh Hóa; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

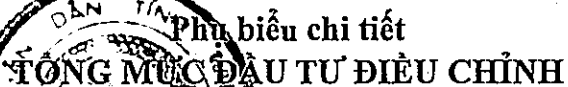
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(MS.2)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



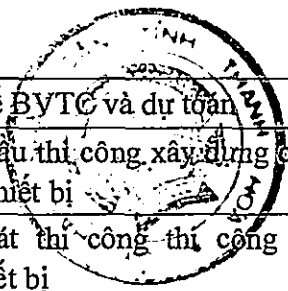
Phạm Đăng Quyền



(Kèm theo Quyết định số: ~~1607~~ /QĐ-UBND ngày ~~12~~ /5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung công việc	TMĐT phê duyệt tại QĐ số 501/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh	TMĐT sau điều chỉnh	Chênh lệch: tăng (+), giảm (-)
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (G)	35.813	39.694	3.881
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG (Gxd)	24.492	31.156	6.664
1	Nhà làm việc	17.430,0	22.793,2	5.363,2
2	Nhà bảo vệ	70,0	112,6	42,6
3	Nhà để xe ô tô	300,0	294,4	-5,6
4	Nhà để xe đạp, xe máy (2 nhà)	325,0	221,8	-103,2
5	Cổng	100,0	762,5	-140,0
6	Tường rào	802,5		
7	San nền	897,8	1.003,5	105,7
8	Sân đường nội bộ	371,5	852,6	386,1
9	Cây xanh	95,0		
10	Cấp điện ngoài nhà (bao gồm cả trạm biến áp)	1.000,0	1.294,9	294,9
11	Cấp, thoát nước ngoài nhà (bao gồm cả bể nước ngầm)	800,0	547,2	-252,8
12	Hệ thống xử lý nước thải	1.300,0	2.548,3	1.248,3
13	Cải dịch mương thủy nông	700,0	438,0	-262,0
14	Phòng chống mối công trình	300,0	287,1	-12,9
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ (Gtb)	3.516	3.516	0
1	Điều hòa nhiệt độ các phòng Lãnh đạo, xét nghiệm	229,5	229,5	0,0
2	Điều hòa nhiệt độ phòng hội trường	272,0	272,0	0,0
3	Thang máy	1.500,0	1.500,0	0,0
4	Máy phát điện dự phòng	330,0	330,0	0,0
5	Trang thiết bị văn phòng, hội trường	1.184,5	1.184,5	0,0
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (Gql)	535	647	112
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD (Gtv)	2.260	2.439	179
1	Khảo sát xây dựng	135,0	135,0	0,0
2	Lập dự án đầu tư xây dựng	143,4	143,4	0,0
3	Thiết kế BVTC và dự toán	720,1	812,5	92,4



4	Thẩm tra thiết kế ĐYTĐ và dự toán	83,5	102,8	19,3
5	Lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị	66,9	77,2	10,3
6	Tư vấn giám sát thi công thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị	669,4	704,4	35,0
7	Kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình	234,3	234,3	0,0
8	Giám sát, đánh giá dự án đầu tư	107,4	129,4	22,0
9	Chi phí thực hiện một số công việc khác	100,0	100,0	0,0
V	CHI PHÍ KHÁC (Gk)	372	375	3
1	Nén tĩnh thử tải cọc	60,0	60,0	0,0
2	Rà phá bom mìn	26,3	26,3	0,0
3	Thẩm định dự án, dự án điều chỉnh	6,3	7,3	1,0
4	Kiểm toán công trình	147,6	132,5	-15,1
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình	45,0	41,3	-3,7
6	Bảo hiểm công trình	84,0	104,0	20,0
7	Thẩm định KQĐT	2,8	3,4	0,6
II	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB (Ggp)	1.520	1.520	0
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (Gđp)	3.118	41	-3.077

Ghi chú: Chi phí dự phòng chỉ tính cho các hạng mục chưa thực hiện./.